

khởi đầu 20 mg, tiếp theo dùng liều 10 mg/giờ trong 3 giờ (không dùng kèm theo heparin).

Tương tác thuốc

Tăng tác dụng/độc tính: Alteplase có thể làm tăng nồng độ/tác dụng của các chất chống đông, dabigatran etexilat, các dẫn chất prostacyclin.

Nồng độ/tác dụng của alteplase có thể bị tăng lên bởi các thuốc kháng tiểu cầu, các dược thảo (có tính chất chống đông/kháng tiểu cầu), limaprost, các salicylat.

Giảm tác dụng: Nồng độ/tác dụng của alteplase có thể bị giảm bởi aprotinin, nitroglycerin.

Quá liều và xử trí

Triệu chứng: Giống như các ADR nhưng với mức độ nặng hơn. Chưa xác lập được liều độc tối thiểu.

Xử trí: Điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ.

Nếu có xuất huyết cấp, cần dùng huyết tương tươi đông lạnh và/hoặc kết tủa lạnh và khối hồng cầu.

Nếu có hạ huyết áp, cần truyền tĩnh mạch dung dịch natri clorid 0,9%, sản phẩm máu (nếu có xuất huyết), dopamin hoặc norepinephrin.

Động kinh: dùng benzodiazepin, barbiturat đường tĩnh mạch.

Theo dõi bệnh nhân: các dấu hiệu sống, chức năng gan, thận, theo dõi nước tiểu và phân để phát hiện chảy máu, theo dõi hematocrit, aPTT, thời gian prothrombin, INR, số lượng tiểu cầu, fibrinogen ở bệnh nhân chảy máu nặng.

Acid aminocarproic và aprotinin có thể được dùng để kiểm soát chảy máu khi dùng alteplase.

Cập nhật lần cuối: 2018.

ALVERIN CITRAT

Tên chung quốc tế: Alverine citrate.

Mã ATC: A03AX08.

Loại thuốc: Chống co thắt cơ trơn.

Dạng thuốc và hàm lượng

Viên nang cứng: 60 mg, 120 mg.

Dược lực học

Alverin citrat có tác dụng trực tiếp chống co thắt cơ trơn ở đường tiêu hóa và tử cung, nhưng không ảnh hưởng đến tim, mạch máu và cơ trơn khí phế quản ở liều điều trị.

Gần đây tác dụng của alverin citrat trên đường tiêu hóa được xác định do 3 cơ chế: chặn kênh calci; làm giảm tính nhạy cảm của ruột; ức chế thụ thể serotonin 5HT_{1A}.

Dược động học

Sau khi được hấp thu từ đường tiêu hóa, alverin citrat chuyển hóa nhanh chóng thành chất chuyển hóa có hoạt tính, nồng độ cao nhất trong huyết tương đạt được sau khi uống 1 - 1,5 giờ. Sau đó thuốc được chuyển hóa tiếp thành các chất không còn hoạt tính và được thải trừ ra nước tiểu theo cơ chế bài tiết tích cực ở thận.

Nửa đời thải trừ của alverin là 0,8 giờ, nửa đời thải trừ của chất chuyển hóa có hoạt tính là 5,7 giờ.

Chỉ định

Giảm triệu chứng các bệnh lý trên đường tiêu hóa do co thắt cơ trơn như hội chứng ruột kích thích, đau do viêm túi thừa.

Thống kinh nguyên phát.

Chống chỉ định

Quá mẫn với thuốc.

Tắc ruột hoặc liệt ruột.

Mất trương lực đại tràng.

Thận trọng

Phải đến khám thầy thuốc nếu xuất hiện các triệu chứng mới hoặc các triệu chứng còn dai dẳng, xấu hơn, không cải thiện sau 2 tuần điều trị.

Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu bệnh nhân ≥ 40 tuổi hoặc xuất hiện các triệu chứng sau trong quá trình điều trị: có dấu hiệu buồn nôn, chán ăn, giảm cân, da nhợt nhạt, mệt mỏi, táo bón nặng, sốt, phụ nữ mang thai, chảy máu âm đạo bất thường hoặc dịch tiết âm đạo bất thường, bí tiểu hoặc đau khi đi tiểu.

Thời kỳ mang thai

Mặc dù không gây quái thai nhưng không nên dùng thuốc trong thời kỳ mang thai vì bằng chứng về độ an toàn trong các nghiên cứu tiền lâm sàng còn hạn chế.

Thời kỳ cho con bú

Không nên dùng thuốc trong thời kỳ cho con bú vì bằng chứng về độ an toàn còn hạn chế.

Tác dụng không mong muốn (ADR)

Miễn dịch: phản ứng dị ứng, phản vệ, khó thở và/hoặc thở khò khè.

Thần kinh: đau đầu, chóng mặt.

Tiêu hóa: nôn.

Gan - mật: vàng da do viêm gan.

Da: ngứa, phát ban.

Hướng dẫn cách xử trí ADR

Các ADR thường nhẹ, không cần phải xử trí. Nếu thấy ngứa, phát ban, cần ngừng thuốc, theo dõi phản ứng phản vệ tuy rất hiếm xảy ra.

Liều lượng và cách dùng

Người lớn, trẻ em ≥ 12 tuổi: uống 60 - 120 mg/lần, ngày 1 - 3 lần.

Trẻ em dưới 12 tuổi không nên dùng.

Tương tác thuốc

Thuốc ít có nguy cơ tương tác với các thuốc khác.

Quá liều và xử trí

Triệu chứng: Hạ huyết áp và triệu chứng nhiễm độc giống atropin.

Xử trí: Như khi ngộ độc atropin: nếu do uống quá liều thì phải rửa dạ dày, nên cho uống than hoạt trước khi rửa dạ dày và cần có biện pháp hỗ trợ điều trị hạ huyết áp.

Cập nhật lần cuối: 2017.

AMANTADIN

Tên chung quốc tế: Amantadine.

Mã ATC: N04BB01.

Loại thuốc: Thuốc điều trị bệnh Parkinson; thuốc kháng virus cúm A.

Dạng thuốc và hàm lượng

Dùng dưới dạng amantadin hydroclorid hoặc amantadin sulfat.

Viên nén: 100 mg.

Viên nang: 100 mg.

Sirô, dung dịch uống: 10 mg/ml.

Dược lực học

Tác dụng kháng virus cúm typ A chủng nhạy cảm: Amantadin có tác dụng đối với virus cúm typ A chủng nhạy cảm nhưng không hoặc có rất ít hoạt tính đối với virus cúm B. Amantadin ức chế virus nhân lên do ngăn chặn hoạt tính của protein M₂ - protein màng virus có chức năng như kênh ion để hạt virus (virion) mất lớp vỏ bọc. Khi protein M₂ bị ức chế, virus không mất màng bao nên không giải phóng được acid nucleic vào trong tế bào vật chủ. Do đó làm giảm sự hình thành các hạt virus (virion) và giảm lây nhiễm sang các tế bào mới.